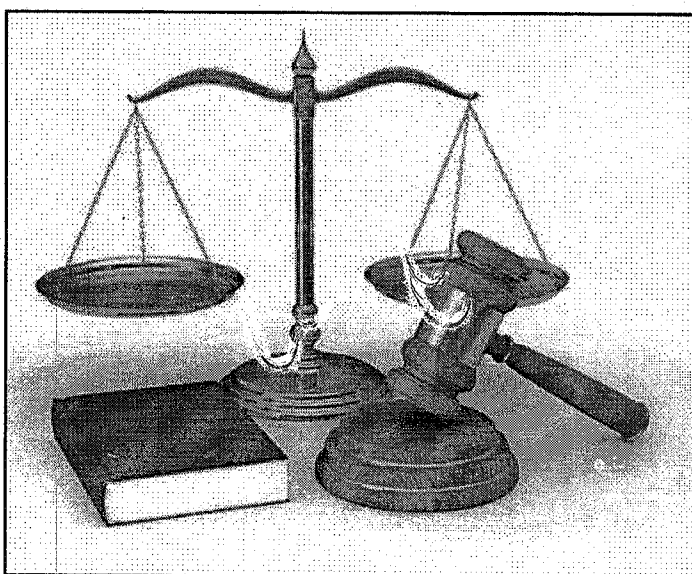


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2019

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

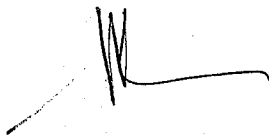
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		225,328,146,085	202,171,661,011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	53,209,096,419	17,526,002,982
1. Tiền	111		53,209,096,419	17,526,002,982
- Tiền mặt	111a		205,822,730	456,069,230
- Tiền gửi ngân hàng	111b		53,003,273,689	17,069,933,752
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	71,000,000,000	32,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,000,000,000	32,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,148,435,548	63,671,607,874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	23,250,049,060	62,471,879,208
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	2,790,400,475	440,179,720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,107,986,013	759,548,946
- Phải thu khác (1388)	136b		849,669,013	759,548,946
- Phải thu tạm ứng (141)	136c		258,317,000	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	72,871,940,433	87,205,047,650
1. Hàng tồn kho	141		72,871,940,433	87,205,047,650
- Hàng mua đang đi đường	141a		2,664,637,055	4,060,501,540
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		35,281,313,383	47,216,005,005
- Công cụ, dụng cụ	141c		79,659,207	586,994,696
- Chi phí SXKD dở dang	141d		27,063,347,269	22,543,816,712
- Thành phẩm	141e		7,782,983,519	12,797,729,697
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,098,673,685	1,769,002,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	1,098,673,685	1,769,002,505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		599,160,991,213	633,174,992,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		581,226,770,118	615,257,764,921
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	581,226,770,118	615,257,764,921
- Nguyên giá	222		1,266,789,948,816	1,262,345,715,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(685,563,178,698)	(647,087,950,879)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		562,500,000	562,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	562,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,341,721,095	17,324,727,763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	17,341,721,095	17,324,727,763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		824,489,137,298	835,346,653,695

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		333,603,503,822	350,509,934,853
I. Nợ ngắn hạn	310		333,283,503,822	350,189,934,853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	14,613,463,453	19,553,086,340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	87,725,282,194	92,375,947,499
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		10,272,190,294	9,941,928,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		72,010,074,470	79,920,747,983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		5,398,688,899	2,419,315,191
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		44,328,531	93,956,310
4. Phải trả người lao động	314		3,225,505,179	6,478,473,570
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7,690,577,510	6,477,067,534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	29,561,043,374	3,801,474,448
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		88,542,616	100,865,116
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		29,472,500,758	3,700,609,332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	186,514,789,032	216,614,876,467
- Vay ngắn hạn	320a		186,514,789,032	216,614,876,467
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	3,952,843,080	4,889,008,995
II. Nợ dài hạn	330		320,000,000	320,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		490,885,633,476	484,836,718,842
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	490,885,633,476	484,836,718,842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,369,437,461	28,320,522,827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,320,522,827	2,961,638,858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,048,914,634	25,358,883,969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		824,489,137,298	835,346,653,695

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	258,220,530,852	233,692,472,961	485,318,583,271	411,525,049,135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		258,220,530,852	233,692,472,961	485,318,583,271	411,525,049,135
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	223,787,678,760	208,462,723,655	423,473,327,582	378,048,724,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,432,852,092	25,229,749,306	61,845,255,689	33,476,325,019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	801,339,116	11,210,698	1,357,523,690	21,968,309
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,492,773,020	2,796,068,453	5,373,656,111	5,854,643,259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,492,773,020	2,796,068,453	5,373,656,111	5,850,532,068
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	385,771,517	311,611,519	730,289,260	536,472,605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	5,507,569,730	4,165,852,701	11,055,138,610	9,665,272,884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26,848,076,941	17,967,427,331	46,043,695,398	17,441,904,580
11. Thu nhập khác	31	VII.08	145,367,557	158,635,447	312,945,768	306,030,447
12. Chi phí khác	32	VII.09	-	71,072,404	-	71,072,404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		145,367,557	87,563,043	312,945,768	234,958,043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,993,444,498	18,054,990,374	46,356,641,166	17,676,862,623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,398,688,899	3,535,372,524	9,271,328,232	3,535,372,524
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,594,755,599	14,519,617,850	37,085,312,934	14,141,490,099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		480	323	824	314
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		480	323	824	314

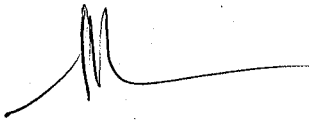
Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Nguyệt



Văn Bá Thi



Võ Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

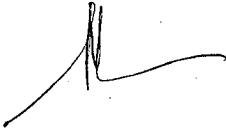
Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,356,641,166	17,676,862,623
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38,475,227,819	38,123,058,756
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,348,010,065)	(21,968,309)
- Chi phí lãi vay	06		5,373,656,111	5,850,532,068
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88,857,515,031	61,628,485,138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37,055,762,971	(11,267,067,509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,333,107,217	(24,851,159,819)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(27,200,445,656)	5,752,194,845
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		(12,555,461,313)	4,924,587,671
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		9,271,328,232	3,535,372,524
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		5,373,656,111	5,850,532,068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		653,335,488	(2,769,922,968)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,248,189,862)	(5,854,805,447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,291,954,524)	(4,185,313,624)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,228,847,668	-
+ Thu khác	1698		6,960,000	
+ Khác	1699		11,221,887,668	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,666,423,865)	(12,492,775,749)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(4,482,988,788)	(10,313,729,973)
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(183,435,077)	(171,931,240)
+ Khác	1799			(2,007,114,536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108,721,554,468	5,959,634,867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(3,728,078,456)	(7,231,453,813)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,124,464,860	21,968,309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,603,613,596)	(7,209,485,504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		518,623,405,497	417,988,196,895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(548,723,492,932)	(417,725,524,763)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,334,760,000)	(1,903,045,504)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,434,847,435)	(1,640,373,372)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35,683,093,437	(2,890,224,009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,526,002,982	14,826,986,462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53,209,096,419	11,936,762,453

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

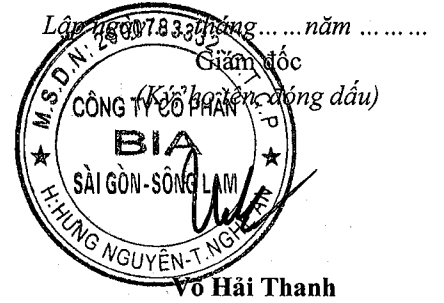


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BDS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	205,822,730	456,069,230
Tiền gửi ngân hàng	53,003,273,689	17,069,933,752
Tổng cộng	53,209,096,419	17,526,002,982

01b- Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,000,000,000	32,000,000,000
Tổng cộng	71,000,000,000	32,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh và ngân hàng ngân hàng Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	21,503,369,360	58,559,536,728
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	1,746,679,700	3,086,517,480
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	0	825,825,000
Tổng cộng	23,250,049,060	62,471,879,208

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	339,683,335	62,632,000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT PHÁT	97,500,000	97,500,000
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG	200,000,000	125,525,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN	309,045,440	154,522,720
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,844,171,700	
Tổng cộng	2,790,400,475	440,179,720

04- Phải thu khác	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1,107,986,013	759,548,946
Tạm ứng	258,317,000	0
Phải thu khác	849,669,013	759,548,946
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	1,137,986,013	789,548,946

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2,664,637,055	4,060,501,540
Nguyên liệu, vật liệu	35,281,313,383	47,216,005,005
Công cụ, dụng cụ	79,659,207	586,994,696
Chi phí SX, KD dở dang	27,063,347,269	22,543,816,712
Thành phẩm	7,782,983,519	12,797,729,697
Cộng giá gốc hàng tồn kho	72,871,940,433	87,205,047,650
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	72,871,940,433	87,205,047,650
06- Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>	1,098,673,685	1,769,002,505
Pallet gỗ, chụp giữ kết	219,803,331	194,873,329
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	320,095,367	800,238,419
Phí sửa chữa, bảo trì	383,673,543	422,922,040
Phí nạo vét bùn	29,713,107	302,497,883
Phí thuê xe ô tô	140,000,000	35,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,388,337	13,470,834
<i>b) Dài hạn</i>	17,341,721,095	17,324,727,763
Vỏ chai 450	1,344,245,494	2,695,590,424
Vỏ chai special	5,229,918,388	5,280,932,194
Két nhựa xanh (special)	6,606,135,253	6,688,019,275
Pallet nhựa	2,122,586,895	539,996,671
Công cụ dụng cụ	768,425,817	492,744,568
Phí bảo hiểm xe ô tô	14,975,260	31,037,380
Chi phí ISO	9,133,331	50,994,438
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,246,300,657	1,545,412,813
Tổng cộng	18,440,394,780	19,093,730,268

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	218,483,136,658	1,025,631,819,241	7,122,541,526	9,514,975,868	1,593,242,507	1,262,345,715,800
Số tăng trong kỳ	277,366,364	3,285,064,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	4,444,233,016
- <i>Mua sắm mới</i>	277,366,364	3,285,064,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	4,444,233,016
Số dư cuối kỳ	218,760,503,022	1,028,916,883,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,266,789,948,816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57,462,987,063	575,448,462,721	6,948,299,136	5,916,689,179	1,311,512,780	647,087,950,879
Khấu hao trong kỳ	5,155,265,009	32,490,655,474	90,298,978	686,842,891	52,165,467	38,475,227,819
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62,618,252,072	607,939,118,195	7,038,598,114	6,603,532,070	1,363,678,247	685,563,178,698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	161,020,149,595	450,183,356,520	174,242,390	3,598,286,689	281,729,727	615,257,764,921
Tại ngày cuối kỳ	156,142,250,950	420,977,765,698	611,943,412	3,156,435,798	338,374,260	581,226,770,118

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Giá trị còn lại					

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	6,960,360,004	11,369,131,887
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		238,440,128
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	73,315,000	73,315,000
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	73,315,000	1,229,592,100
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC HÀ TĨNH		315,210,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,044,796,163	1,930,240,836
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH	449,720,780	1,130,472,000
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THANH NGHỆ TĨNH	229,844,050	394,327,500
CÔNG TY TNHH THỊNH ĐỨC	874,321,900	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP ĐEN-	1,428,718,500	
CÔNG TY TNHH TM VÀ DV XUẤT NHẬP KHẨU AN TÂN VINH	521,899,950	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	2,957,172,106	2,091,794,476
Cộng	14,613,463,453	19,553,086,340
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay	4,675,544,056	4,550,077,807
Tiền ăn	134,821,818	124,986,362
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	655,113,263	317,208,035
Tiền điện	28,710,406	303,876,603
Chăm sóc cây xanh	164,318,182	171,818,182
Đồng phục, bảo hộ lao động		228,228,000
Chi phí sử dụng vỏ chai	1,163,419,999	
Diệt mối mọt, chuột, con trùng, diệt khuẩn	219,181,818	
Tiền nước	106,687,571	24,486,000
Chi phí bảo vệ	90,000,000	
Chi phí vận chuyển vật tư	280,309,875	323,300,327
Chi phí khác	172,470,522	433,086,218
Cộng	7,690,577,510	6,477,067,534
11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	88,542,616	100,865,116
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	29,091,263,682	3,441,063,682
Phải trả, phải nộp khác	381,237,076	259,545,650
Cộng	29,561,043,374	3,801,474,448

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,272,190,294	9,941,928,015	95,111,398,555	(94,781,136,276)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	72,010,074,470	79,920,747,983	465,859,865,426	(473,770,538,939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,398,688,899	2,419,315,191	9,271,328,232	(6,291,954,524)
Thuế thu nhập cá nhân	44,328,531	93,956,310	694,953,023	(744,580,802)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	431,764,000	(431,764,000)
Cộng	87,725,282,194	92,375,947,499	571,472,655,353	(576,123,320,658)

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	186,514,789,032	216,614,876,467	518,623,405,497	(548,723,492,932)
Tổng cộng	186,514,789,032	216,614,876,467	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
			113,177,917,438	216,614,876,467
			73,336,871,594	
			186,514,789,032	216,614,876,467

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)

Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN

Vinh (i)

Tổng cộng

(i) Khoản vay ngắn hạn tín chấp, không tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 5841775-19 ký ngày 20 tháng 5 năm 2019 với Ngân hàng Quốc tế Việt Nam có hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2019	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,889,008,995	10,503,368,788
Trích trong kỳ	3,904,247,718	6,917,270,447
Sử dụng trong kỳ	(4,840,413,633)	(12,531,630,240)
Số dư cuối kỳ	3,952,843,080	4,889,008,995

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	Cổ phiếu phổ thông 45,000,000	Cổ phiếu phổ thông 45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2019	
	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	858,459,056	38,948,876,350			496,323,531,421
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				32,288,916,924			32,288,916,924
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(36,000,000,000)			(36,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6,917,270,447)			(6,917,270,447)
Chi quỹ			(858,459,056)	-			(858,459,056)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	28,320,522,827			484,836,718,842
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				37,085,312,934			37,085,312,934
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)			(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,904,247,718)			(3,904,247,718)
Trích quỹ công tác xã hội				(132,150,582)			(132,150,582)
Chi quỹ				-			-
Số dư tại ngày 30/06/2019	450,000,000,000	6,516,196,015	-	34,369,437,461			490,885,633,476

e) Các giao dịch phân phối cổ tức

	30/04/2019	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,441,063,682	4,746,509,186
Cổ tức đã công bố trong năm	27,000,000,000	36,000,000,000
Cổ tức đã trả trong năm	(1,349,800,000)	(37,305,445,504)
Số dư cuối kỳ	29,091,263,682	3,441,063,682

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	256,795,761,983	232,239,865,314	482,325,358,234	409,106,030,808
Doanh thu khác	1,424,768,869	1,452,607,647	2,993,225,037	2,419,018,327
Tổng cộng	258,220,530,852	233,692,472,961	485,318,583,271	411,525,049,135
3- Giá vốn hàng bán	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	223,787,678,760	208,462,723,655	423,473,327,582	378,048,724,116
Tổng cộng	223,787,678,760	208,462,723,655	423,473,327,582	378,048,724,116
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,513,625	6,173,371	-	6,173,371
Lãi tiền gửi	791,825,491	5,037,327	1,357,523,690	15,794,938
Tổng cộng	801,339,116	11,210,698	1,357,523,690	21,968,309
5- Chi phí tài chính	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
Chi phí lãi vay	2,492,773,020	2,794,312,999	5,373,656,111	5,850,532,068
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1,755,454	-	4,111,191
Tổng cộng	2,492,773,020	2,796,068,453	5,373,656,111	5,854,643,259
6- Chi phí bán hàng	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	385,771,517	311,611,519	730,289,260	536,472,605
Tổng cộng	385,771,517	311,611,519	730,289,260	536,472,605
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	năm nay	năm trước	đến 30/06/2019	năm đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2,547,446,047	2,162,377,395	5,195,287,686	4,336,061,447
Chi phí vật liệu quản lý	22,542,200	20,396,249	130,489,006	108,914,885
Chi phí đồ dùng văn phòng	56,966,021	66,252,645	120,926,989	227,087,974
Chi phí khấu hao TSCĐ	214,563,133	181,993,087	423,182,726	364,820,578
Thuế, phí và lệ phí	214,381,984	214,381,984	431,764,000	431,764,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	779,196,097	1,160,479,296	1,652,642,731	1,938,821,323
Chi phí bằng tiền khác	1,672,474,248	359,972,045	3,100,845,472	2,257,802,677
Tổng cộng	5,507,569,730	4,165,852,701	11,055,138,610	9,665,272,884

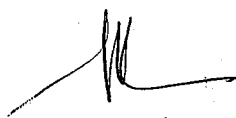
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8- Thu nhập khác	Quý 02 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
Thu nhập khác	145,367,557	158,635,447	312,945,768	306,030,447
Tổng cộng	145,367,557	158,635,447	312,945,768	306,030,447

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,993,444,498	18,054,990,374	46,356,641,166	17,676,862,623
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	5,398,688,899	3,535,372,524	9,271,328,232	3,535,372,524
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ	5,398,688,899	3,535,372,524	9,271,328,232	3,535,372,524

11- Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 02 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	171,906,647,417	168,146,139,355	350,214,472,455	306,252,313,552
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	3,111,272,490	2,599,196,707	6,015,334,533	4,707,779,245
Chi phí nhân công	8,616,628,428	7,549,766,208	17,258,291,312	14,411,379,221
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,260,499,860	19,137,735,262	38,475,227,819	38,115,698,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,906,129,996	8,543,629,227	13,841,374,275	12,971,697,094
Chi phí khác bằng tiền	2,990,719,631	1,258,180,878	5,501,998,498	5,075,498,618
Cộng	212,791,897,822	207,234,647,637	431,306,698,892	381,534,366,203

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm



Võ Hải Thanh